

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Thanh Hoá.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”, Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm”;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2014 của tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Thu ngân sách nhà nước phân chia cho các cấp ngân sách.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	$I=2+...+5$	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	23.945.285	857.898	19.864.425	2.038.244	1.184.718
1	Thu NSNN trên địa bàn	8.667.896	857.898	4.587.036	2.038.244	1.184.718
1.1	Thu nội địa	7.910.053	100.055	4.587.036	2.038.244	1.184.718
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	1.926.861		158.317	1.014.406	754.138

1.2	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	757.843	757.843			
2	Thu bổ sung từ NSTW	15.277.389		15.277.389		
II	Thu chuyển giao trợ cấp NSDP	13.556.802			10.669.234	2.887.568
III	Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8 luật NSNN	420.000		420.000		
IV	Thu kết dư năm trước	563.937		349.179	115.447	99.311
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.690.115		2.947.508	576.960	165.647
VI	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	21.165	500	20.353	312	
VII	Các khoản thu quản lý qua NSNN	377.926		115.436	97.754	164.736
	Tổng thu NSNN (I+II+...+VII)	42.575.230	858.398	23.716.901	13.497.951	4.501.980

2. Chi ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	I=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	27.093.924	12.510.124	10.319.747	4.264.053
1	Chi đầu tư phát triển	6.726.774	4.077.199	1.213.104	1.436.471
	Trong đó:				
	- Chi xây dựng cơ bản	6.525.476	3.885.925	1.204.302	1.435.249
	- Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích	4.367	4.367		
2	Chi trả nợ (gốc và lãi) theo Khoản 3-Điều 8 luật NSNN	279.339	279.339		
3	Chi thường xuyên	15.360.492	4.476.451	8.280.201	2.603.840
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		

5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	4.724.089	3.673.905	826.442	223.742
II	Chi bổ sung NS cấp dưới	13.556.802	10.669.234	2.887.568	
III	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	21.165	500	20.353	312
IV	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN	356.172	102.548	97.712	155.912
	Tổng chi NSDP (I+II+....+V)	41.028.063	23.282.406	13.325.380	4.420.277

3. Chênh lệch thu - chi Ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	41.716.832	23.716.901	13.497.951	4.501.980
II	Tổng chi NSDP	41.028.063	23.282.406	13.325.380	4.420.277
III	Chênh lệch thu - chi (I-II)	688.769	434.495	172.571	81.703

(Có báo cáo thuyết minh kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./

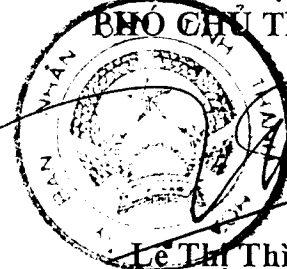
Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTTC Thn2015313 (100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

BHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán 2014		Quyết toán năm 2014	Phân chia theo từng cấp NS				SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HĐND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW giao	Tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
A	Tổng thu NSNN (I+II)	5 598 000	5 812 000	13 719 874	857 898	8 419 159	2 828 405	1 614 412	245,1%	236,1%
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	5 598 000	5 798 000	13 341 948	857 898	8 303 723	2 730 651	1 449 676	238,3%	230,1%
1	Thu nội địa	5 180 000	5 180 000	7 910 053	100 055	4 587 036	2 038 244	1 184 718	152,7%	152,7%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	1 380 000	1 380 000	1 271 191		1 204 725	66 466		92,1%	92,1%
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng	653 400	653 400	634 267		634 267			97,1%	97,1%
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	102 000	102 000	50 362		50 362			49,4%	49,4%
1.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, dịch vụ trong nước	580 000	580 000	517 960		517 960			89,3%	89,3%
1.1.4	Thuế tài nguyên	39 000	39 000	65 862			65 862		168,9%	168,9%
1.1.5	Thuế môn bài	700	700	604			604		86,3%	86,3%
1.1.6	Thu khác	4 900	4 900	2 136		2 136			43,6%	43,6%
1.2	Thu từ DNNN địa phương	165 000	165 000	157 356		152 562	4 791	3	95,4%	95,4%
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng	110 600	110 600	114 335		114 011	324		103,4%	103,4%
1.2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45 000	45 000	37 597		37 596		1	83,5%	83,5%
1.2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, dịch vụ trong nước			24		24				
1.2.4	Thuế tài nguyên	5 800	5 800	3 821			3 821		65,9%	65,9%
1.2.5	Thuế môn bài	600	600	636			635	1	106,0%	106,0%
1.2.6	Thu khác	3 000	3 000	943		931	11	1	31,4%	31,4%
1.3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	802 000	802 000	2 071 791		2 068 530	3 261		258,3%	258,3%
1.3.1	Thuế giá trị gia tăng	473 000	473 000	1 152 251		1 152 251			243,6%	243,6%
1.3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	324 500	324 500	914 433		914 433			281,8%	281,8%
1.3.3	Thuế tài nguyên	3 200	3 200	3 039			3 039		95,0%	95,0%

S T T	Nội dung	Dự toán 2014		Quyết toán năm 2014	Phân chia theo từng cấp NS				SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HĐND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW	Tỉnh
									giao	giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
1.3.4	Thuế môn bài	240	240	222			222		92,5%	92,5%
1.3.6	Thu khác	1 060	1 060	1 846		1 846			174,2%	174,2%
1.4	Thu CTN và D.vụ ngoài QĐ	960 000	960 000	980 739		403 400	507 181	70 158	102,2%	102,2%
1.4.1	Thuế giá trị gia tăng	738 300	738 300	739 733		338 062	365 957	35 714	100,2%	
1.4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	118 000	118 000	107 526		57 025	46 278	4 223	91,1%	
1.4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, dịch vụ tro	2 600	2 600	1 899		766	1 043	90	73,0%	
1.4.4	Thuế tài nguyên	53 000	53 000	71 920			63 572	8 348	135,7%	
1.4.5	Thuế môn bài	28 600	28 600	29 092			9 822	19 270	101,7%	
1.4.6	Thu khác ngoài QĐ	19 500	19 500	30 569		7 547	20 509	2 513	156,8%	
1.5	Lệ phí trước bạ	285 000	285 000	336 335		50 615	264 754	20 966	118,0%	118,0%
1.6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			323				323		
1.7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40 000	40 000	47 882		2 782	13 937	31 163	119,7%	119,7%
1.8	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	155 000	155 000	316 160		221 571	53 225	41 364	204,0%	204,0%
1.9	Thu phí và lệ phí	70 000	70 000	117 567	29 313	19 590	37 758	30 906	168,0%	168,0%
1	Phí, lệ phí TW	16 000	16 000	47 594	29 313	11	10 962	7 308	297,5%	
2	Phí, lệ phí địa phương	54 000	54 000	69 973		19 579	26 796	23 598	129,6%	
a	- Phí, lệ phí tỉnh, huyện			56 710		19 579	26 732	10 399		
b	- Phí, lệ phí xã			13 263			64	13 199		
1.10	Thuế chuyển quyền sử dụng đất									
1.11	Thu tiền sử dụng đất	800 000	800 000	1 926 861		158 317	1 014 406	754 138	240,9%	240,9%
1.12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	36 000	36 000	65 092		26 020	26 019	13 053	180,8%	180,8%
1.13	Các khoản thu tại xã	120 000	120 000	176 378				176 378	147,0%	147,0%
	Trong đó: - Đền bù do thu hồi quỹ đất			69 554				69 554		
	- Thu SN, thuê quây ban			11 715				11 715		

S T T	Nội dung	Dự toán 2014		Quyết toán năm 2014	Phân chia theo từng cấp NS				SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HĐND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW giao	Tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	- Thu quỹ đất 5%			95 109				95 109		
1.14	Thu khác NS	162 000	162 000	295 414	70 742	131 960	46 446	46 266	182,4%	182,4%
1.14. 1	Thu từ các hoạt động sự nghiệp									
1.14. 2	Thu đền bù do thu hồi quỹ đất công NS tỉnh, huyện									
1.14. 3	Thu các khoản tiền phạt			150 331	62 466	69 532	12 340	5 993		
a	- Các khoản tiền phạt của toà án			1 224		1 224				
b	- Phạt vi phạm giao thông, trật tự, đô			89 237	62 466	26 205		566		
c	- Phạt vi phạm HC về thuế do Hải					600				
e	- Phạt vi phạm HC về thuế do Thuế			16 834		6 034	9 847	953		
f	- Các khoản tiền phạt khác			42 436		35 469	2 493	4 474		
1.14. 4	Thu các khoản tịch thu			14 001	6 319	7 215	348	119		
a	- Tịch thu do Quản lý thị trường thực hiện			796		796				
b	- Tịch thu do ngành Kiểm lâm thực hiện			6 459		6 419	40			
e	- Các khoản tịch thu khác			6 746	6 319		308	119		
1.14. 5	Thu hồi các khoản chi năm trước			41 371	1 356	22 781	8 657	8 577		
1.14. 6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			57 944		27 054	15 445	15 445		
1.14. 7	Thu tiền bán tài sản, thanh lý, khác			14 587	570	1 021	9 222	3 774		
1.14. 8	Các khoản thu khác			17 180	31	4 357	434	12 358		
1.16	Thuế Bảo vệ môi trường	205 000	205 000	146 964		146 964			71,7%	71,7%

S T T	Nội dung	Dự toán 2014		Quyết toán năm 2014	Phân chia theo từng cấp NS				SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HĐND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW	Tỉnh
									giao	giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
2	<u>Các khoản thu xuất, nhập khẩu</u>	<u>418 000</u>	<u>418 000</u>	<u>757 843</u>	<u>757 843</u>	-	-	-	<u>181,3%</u>	<u>181,3%</u>
2.1	Thuế XNK ,TTĐB hàng N.khẩu	108 000	108 000	299 000	299 000				276,9%	276,9%
2.2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	310 000	310 000	458 843	458 843				148,0%	148,0%
3	<u>Thu vay theo khoản 3 điều 8</u>		<u>200 000</u>	<u>420 000</u>		<u>420 000</u>				<u>210,0%</u>
4	<u>Thu kết dư NS năm trước</u>			<u>563 937</u>		<u>349 179</u>	<u>115 447</u>	<u>99 311</u>		
5	<u>Thu chuyển nguồn NS năm trước</u>			<u>3 690 115</u>		<u>2 947 508</u>	<u>576 960</u>	<u>165 647</u>		
6	<u>Huy động làm lương từ HP, VP</u>			-						
II	<u>Các khoản thu để lại chi QL qua</u>		<u>14 000</u>	<u>377 926</u>		<u>115 436</u>	<u>97 754</u>	<u>164 736</u>		
1	Thu học phí			149 522		80 282	69 240			
2	Thu viện trợ			11 711		11 711				
3	Thu đóng góp			203 806		10 556	28 514	164 736		
4	Thu Xổ số kiến thiết		14 000	12 887		12 887				92,1%
B	<u>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</u>	<u>13 243 575</u>	<u>13 243 575</u>	<u>28 834 191</u>		<u>15 277 389</u>	<u>10 669 234</u>	<u>2 887 568</u>	<u>115,4%</u>	<u>115,4%</u>
I	Bổ sung cân đối	10 271 721	10 271 721	20 383 577		10 271 721	8 294 600	1 817 256	100,0%	100,0%
II	Bổ sung có mục tiêu	2 971 854	2 971 854	8 450 614		5 005 668	2 374 634	1 070 312	168,4%	168,4%
C	<u>Thu hoàn trả giữa các cấp ngân</u>			<u>21 165</u>		<u>500</u>	<u>20 353</u>	<u>312</u>		
D	<u>Thu bán trái phiếu</u>			-		-	-	-		
	TỔNG CÔNG (A+B+C+D)	18 841 575	19 055 575	42 575 230	858 398	23 716 901	13 497 951	4 501 980	226,0%	223,4%

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

P. T PHÒNG QLNS.TTK

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Bắc



Hà Mạnh Quân

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

KT. GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH

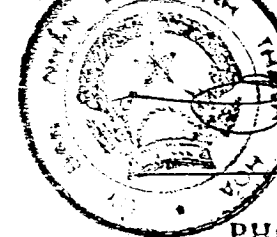
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lò Thị Ái

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Anh Tuấn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014 CỦA TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: Triệu đồng.

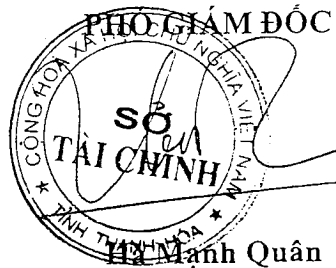
TT	Nội dung chi	DT năm 2014		Tổng số chi NSDP	Thực hiện 2014			SS QT/DT chi NSDP (%)	
		TW giao	Tỉnh giao		Chi NS cấp tỉnh	Trong đó		TW giao	Tỉnh giao
						Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
I	Chi cân đối ngân sách	18 377 615	18 521 511	27 093 924	12 510 124	10 319 747	4 264 053	147,4%	146,3%
1	Chi đầu tư phát triển	2 910 540	2 914 140	6 726 774	4 077 199	1 213 104	1 436 471	231,1%	230,8%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2 905 540	2 819 140	6 525 476	3 885 925	1 204 302	1 435 249	224,6%	231,5%
1.1.1	Chi đầu tư XD CB từ các nguồn cân đối NSDP	501 000	701 000	1 600 978	1 600 978			319,6%	228,4%
1.1.2	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	800 000	553 600	1 801 353	3 688	1 000 186	797 479	225,2%	325,4%
1.1.4	Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, CT135, 661	393 240	393 240	414 605	212 091	40 820	161 694	105,4%	105,4%
1.1.5	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1 078 300	1 038 300	1 511 012	1 247 528	64 585	198 899	140,1%	145,5%
1.1.6	Chi thực hiện các DA bằng nguồn vốn ngoài nước	133 000	133 000	710 514	710 514			534,2%	534,2%
1.1.7	Vốn sự nghiệp			388 262	104 665	71 885	211 712		
1.1.8	Khác			98 752	6 461	26 826	65 465		
1.2	Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích	5 000	5 000	4 367	4 367			87,3%	87,3%
1.3	Chi bổ sung vốn điều lệ		50 000	143 515	143 515				287,0%
1.4	Chi đầu tư phát triển khác		40 000	53 416	43 392	8 802	1 222		133,5%
2	Trả nợ gốc, lãi tiền vay		242 000	279 339	279 339				115,4%
3	Chi thường xuyên	15 155 805	15 054 101	15 360 492	4 476 451	8 280 201	2 603 840	101,4%	102,0%
3.1	Chi quốc phòng, an ninh		391 215	509 651	160 139	182 969	166 543		130,3%
	- Chi quốc phòng		252 800	315 070	111 378	156 581	47 111		124,6%
	- Chi an ninh		138 415	194 581	48 761	26 388	119 432		140,6%
3.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6 388 205	6 487 703	6 545 096	1 237 874	5 259 039	48 183	102,5%	100,9%

TT	Nội dung chi	DT năm 2014		Thực hiện 2014			SS QT/DT chi NSDP (%)		
		TW giao	Tỉnh giao	Tổng số chi NSDP	Trong đó			TW giao	Tỉnh giao
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
3.2.1	Chi sự nghiệp giáo dục			6 012 306	800 350	5 163 868	48 088		
3.2.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			398 753	337 201	61 526	26		
3.2.3	Chi đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ			134 036	100 323	33 643	70		
3.3	Chi sự nghiệp y tế		1 528 905	1 959 629	1 178 207	771 841	9 581		128,2%
3.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	38 051	40 311	41 190	40 230	960		108,2%	102,2%
3.5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		148 794	155 892	90 721	44 591	20 580		104,8%
3.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		60 570	66 097	20 665	36 998	8 434		109,1%
3.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		132 237	132 620	107 330	18 148	7 142		100,3%
3.8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		1 023 130	1 065 653	178 238	623 697	263 718		104,2%
3.9	Chi sự nghiệp kinh tế		1 414 828	1 483 286	751 423	397 768	334 095		104,8%
3.9.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thuỷ lợi			750 136	311 789	242 884	195 463		
3.9.2	Chi sự nghiệp thuỷ sản			2 328	2 011	84	233		
3.9.3	Chi sự nghiệp giao thông			201 344	77 157	61 168	63 019		
3.9.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác			529 478	360 466	93 632	75 380		
3.10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể		2 838 434	3 055 809	586 367	745 774	1 723 668		107,7%
3.10.1	Chi quản lý nhà nước			2 105 759	533 697	446 340	1 125 722		
3.10.2	Chi hoạt động đảng, tổ chức chính trị			882 804	33 462	280 466	568 876		
3.10.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			67 246	19 208	18 968	29 070		
3.11	Chi sự nghiệp môi trường	129 790	226 485	219 057	75 772	141 161	2 124		96,7%
3.12	Chi khác ngân sách, hỗ trợ cho tỉnh Hòa phẫn		52 393	126 512	49 485	57 255	19 772		241,5%
3.14	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	1 088 821	332 889						

TT	Nội dung chi	DT năm 2014		Thực hiện 2014			SS QT/DT chi NSDP (%)		
		TW giao	Tỉnh giao	Tổng số chi NSDP	Trong đó			TW giao	Tỉnh giao
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
3,15	Chi thực hiện cải cải tiền lương		376 207						
4	Chi Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3 230	3 230	3 230	3 230			100,0%	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	308 040	308 040						
6	Chi chuyển nguồn			4 724 089	3 673 905	826 442	223 742		
II	Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN	-	14 000	356 172	102 548	97 712	155 912		2544,1%
1	Chi đầu tư XDCB			205 250	20 866	28 472	155 912		
2	Chi thường xuyên			150 922	81 682	69 240			
2,1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			149 522	80 282	69 240			
2,2	Chi SN y tế								
2,3	Chi Đảm bảo xã hội			1 400	1 400				
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	-	-	13 556 802	10 669 234	2 887 568			
1	Bổ sung cân đối			10 111 856	8 294 600	1 817 256			
2	Bổ sung có mục tiêu			3 444 946	2 374 634	1 070 312			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên			21 165	500	20 353	312		
	Tổng số (I + II + III+IV)	18 377 615	18 535 511	41 028 063	23 282 406	13 325 380	4 420 277	223,3%	221,3%

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

P. T PHÒNG QLNS.TTK KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

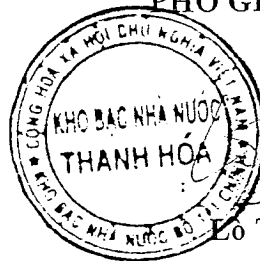


Phạm Việt Bắc

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

KT. GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lô Thị Ái

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Anh Tuấn

Số: /2015/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2015

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Thanh Hoá.**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”, Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm”;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành: “Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân”;

Sau khi xem xét tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; chi ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2014 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số /HĐND-BC ngày /12/2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2015 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2014, gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước phân chia cho các cấp ngân sách.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+...+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Các khoản thu theo dự toán	23.945.285	857.898	19.864.425	2.038.244	1.184.718
1	Thu NSNN trên địa bàn	8.667.896	857.898	4.587.036	2.038.244	1.184.718
1.1	Thu nội địa	7.910.053	100.055	4.587.036	2.038.244	1.184.718
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	1.926.861		158.317	1.014.406	754.138
1.2	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	757.843	757.843			
2	Thu bổ sung từ NSTW	15.277.389		15.277.389		
II	Thu chuyển giao trợ cấp NSDP	13.556.802			10.669.234	2.887.568
III	Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8 luật NSNN	420.000		420.000		
IV	Thu kết dư năm trước	563.937		349.179	115.447	99.311
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.690.115		2.947.508	576.960	165.647
VI	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	21.165	500	20.353	312	
VII	Các khoản thu quản lý qua NSNN	377.926		115.436	97.754	164.736
	Tổng thu NSNN (I+II+...+VII)	42.575.230	858.398	23.716.901	13.497.951	4.501.980

2. Chi ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	27.093.924	12.510.124	10.319.747	4.264.053
1	Chi đầu tư phát triển	6.726.774	4.077.199	1.213.104	1.436.471
	Trong đó:				
	- Chi xây dựng cơ bản	6.525.476	3.885.925	1.204.302	1.435.249
	- Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích	4.367	4.367		
2	Chi trả nợ (gốc và lãi) theo Khoản 3-Điều 8 luật NSNN	279.339	279.339		
3	Chi thường xuyên	15.360.492	4.476.451	8.280.201	2.603.840
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	4.724.089	3.673.905	826.442	223.742
II	Chi bổ sung NS cấp dưới	13.556.802	10.669.234	2.887.568	
III	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	21.165	500	20.353	312
IV	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN	356.172	102.548	97.712	155.912
	Tổng chi NSDP (I+II+....+V)	41.028.063	23.282.406	13.325.380	4.420.277

3. Chênh lệch thu - chi Ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	41.716.832	23.716.901	13.497.951	4.501.980
II	Tổng chi NSDP	41.028.063	23.282.406	13.325.380	4.420.277
III	Chênh lệch thu - chi (I-II)	688.769	434.495	172.571	81.703

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này, tổ chức thực hiện công khai quyết toán đúng quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng 12 năm 2015./.

Nơi nhận:

- Văn phòng QH, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TƯ PHÁP

Số: 2184/STP-XDVB

V/v Tham gia ý kiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: Sở Tài chính.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 3353/STC-QLNS.TTK của Sở Tài chính đề nghị thẩm định Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nghiên cứu nội dung Dự thảo và căn cứ các quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định tại Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2013 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương. Do vậy, Sở Tài chính xây dựng dự thảo "Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Thanh Hóa" để UBND tỉnh trình HĐND là đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

Dự thảo đã thể hiện chi tiết các nội dung thu ngân sách nhà nước phân chia cho các cấp ngân sách; Chi ngân sách địa phương và xác định cụ thể chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, Sở Tư pháp thông nhất với nội dung dự thảo.

3. Về kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của Thông tư 55/2005/TTLT- BNV- VPCP ngày 06/5/2005 của Bộ nội vụ và Văn phòng Chính phủ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tư pháp, kính chuyển Sở Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn